

## CÁC THUỘC TÍNH NGŨ NGHĨA CỦA ĐỘNG TỪ CHỈ VỊ TRÍ TRONG TIẾNG ANH

NGUYỄN THÁI ÂN<sup>(\*)</sup>

### 1. SỰ KHÁC BIỆT VỀ NGŨ NGHĨA GIỮA ĐỘNG TỪ ĐỊNH VỊ VÀ ĐỘNG TỪ VỊ TRÍ

Khi bàn về hiện tượng chuyển loại (tức chuyển di từ loại) - hiện tượng một từ thuộc nhóm từ loại này được dùng với đặc điểm của nhóm từ loại khác, nhà ngôn ngữ học người Mỹ Paul Kiparsky cho rằng nhiều động từ trong tiếng Anh là chuyển loại từ danh từ do ý nghĩa các động từ đó phải được diễn giải bằng một câu đẳng nghĩa (paraphrase) thông qua danh từ tương ứng, tức là nghĩa của động từ hàm chứa nghĩa của danh từ. Trên cơ sở đó, ông tập trung vào các động từ chỉ vị trí (locative verb) được phân thành hai nhóm sau: động từ chỉ định vị trí (locatum verb, sau đây gọi tắt là động từ định vị) và động từ xác định vị trí (location verb, sau đây gọi tắt là động từ vị trí). Những khái niệm về hai nhóm động từ này được minh họa qua các thí dụ sau.

(1) a) Bill saddled the horse (Bill thắng yên ngựa).

b) Bill corralled the horse (Bill nhốt ngựa vào chuồng).

(P. Kiparsky, 1997, tr. 473).

(*saddle* và *corral* là động từ chuyển loại của các danh từ tương ứng).

Hiển nhiên là người nói và người nghe đều

hiểu rằng các hoạt động trên được thực hiện theo một cách thức nhất định. (1a) chỉ rõ là Bill không bỏ yên vào giỏ treo bên mình ngựa hoặc đặt cái yên lên trên bất kỳ một bộ phận nào khác của con ngựa ngoài lưng ra. (1b) có tiền giả định là *con ngựa còn sống*.

Kiparsky nhận xét rằng phải có những nguyên tắc chung hướng dẫn con người tiếp thụ nghĩa của từ và sử dụng từ đó. Vận dụng vào thí dụ (1), những nguyên tắc này cho biết nghĩa của động từ bao gồm không chỉ nghĩa biểu vật (denotation) của danh từ mô tả sự vật hoặc công dụng của vật đó (*yên được đặt lên lưng ngựa và chuồng dùng để nhốt ngựa*) mà cả những cách thức mà động từ đó có thể mở rộng trong những tình huống khác.

(2) a) \*We saddled her horse Western (Chúng tôi thắng phương Tây lên ngựa).

b) We saddled her horse with a Western saddle (Chúng tôi thắng cái yên kiểu phương Tây lên ngựa).

c) \*We corralled the dead horse (Chúng tôi nhốt con ngựa chết vào chuồng).

d) We put the dead horse in the corral (Chúng tôi để con ngựa chết ở trong chuồng).

(P. Kiparsky, 1997, tr. 481).

Kiparsky cũng cho rằng *tri thức về khái niệm* (conceptual knowledge) là quan yếu cho sự hình thành nghĩa của từ. Chính tri

<sup>(\*)</sup> Thạc sĩ. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

thức này giúp người nói sử dụng không nhầm lẫn các động từ định vị và các động từ vị trí. Dựa vào đây ông nêu nguyên tắc tổng quát cho tri thức về khái niệm như sau.

(3) Nếu một hành động được đặt tên theo một vật thì hành động đó bao hàm công dụng cơ bản (canonical) của vật (P. Kiparsky, 1997, tr. 481).

Đối với những động từ chuyển loại mang ý nghĩa công cụ (instrumental meaning) như hai nhóm động từ định vị và động từ vị trí trên thì nguyên tắc này chỉ ra rằng động từ đó mô tả công dụng cơ bản của danh từ chỉ công cụ tương ứng. Nói cách khác nghĩa của động từ (chuyển loại từ danh từ) phản ánh công dụng cơ bản của vật được mô tả bởi danh từ. Thí dụ *to water* có thể mang nghĩa *tưới nước*, (dùng nước để) *pha loãng* hoặc *cung cấp nước* chứ không thể là *dập* (lửa) *bằng nước*. Từ đó Kiparsky cho rằng nghĩa của động từ định vị và động từ vị trí được xác định như sau với động từ *put* (đặt) là từ căn bản trong những câu đẳng nghĩa.

(4) a) Động từ định vị: việc *đặt* (put) X vào trong (hoặc trên, v.v...) Y là *công dụng cơ bản của X*. Thí dụ:

*to carpet* (X) *the room* (Y) = trải thảm cho căn phòng.

*to diaper* (X) *the baby* (Y) = mặc tã cho em bé.

b) Động từ vị trí: việc *đặt* (put) X vào trong (hoặc trên, v.v...) Y là *công dụng cơ bản của Y*. Thí dụ:

*to bottle* (Y) *the wine* (X) = đóng rượu vào chai

*to cage* (Y) *the monkey* (X) = nhốt khỉ vào chuồng

(P. Kiparsky, 1997, tr. 481).

Kiparsky cũng nêu ra những động từ có thể thuộc về bất kỳ nhóm nào tùy theo ngữ cảnh như *index* (*lập danh mục cho...* hoặc *đưa... vào danh mục*), *tube* (*đặt ống vào trong...* hoặc *đưa... vào trong ống*), v.v.

R. A. Buck, nhà ngôn ngữ học người Mỹ, cũng nhận xét rằng động từ định vị và động từ vị trí chỉ ra mối quan hệ về vị trí giữa động từ và bổ ngữ của động từ, nhưng một số động từ định vị có thể có hai nghĩa tiềm năng đối nghịch nhau. Thí dụ:

(5) *to seed the lawn* = *to put* grass seed on the lawn (gieo hạt cỏ giống vào thảm cỏ)

*to seed the grapes* = *to remove* the seeds from the grapes (lấy hạt ra khỏi các quả nho)

(R.A. Buck, 1997, tr. 4).

Một số động từ định vị cũng như động từ vị trí có thể được xác định bằng động từ *remove* (lấy đi) là từ căn bản trong câu đẳng nghĩa. Thí dụ:

(6) *to pit the prune* = *to remove* the pit from the prune (lấy hạt ra khỏi quả mận)

*to mine the coal* = *to remove* the coal from the mine (lấy than ra khỏi mỏ = khai thác than)

(R.A. Buck, 1997, tr. 4).

Buck cho rằng tri thức về thế giới khách quan (world knowledge) sẽ giúp ta hiểu được khi nào động từ *put* và khi nào động từ *remove* là từ căn bản trong câu đẳng nghĩa.

Ngoài ra Buck cũng chỉ ra những trường hợp chồng chéo (overlap) của một số động từ định vị (với động từ *remove* là từ căn bản trong câu đẳng nghĩa) do có những cặp từ thừa (redundant pair) như *to bark the tree* = *to debark the tree* (tước vỏ cây), *to bone the*

*fish* = *to debone the fish* (rút xương cá), v.v... Buck không đưa ra lời giải thích cho các trường hợp này, tuy nhiên qua tra cứu từ điển<sup>(1)</sup> chúng tôi ghi nhận được *to bark* (tước vỏ), xuất hiện vào khoảng năm 1250-1300, *to debark* (tước vỏ, 1735-45), *to bone* (rút xương, trước năm 900) và *to debone* (rút xương, 1940-45). Ngoài ra cũng có hiện tượng tương tự đối với một số động từ vị trí (với động từ *put* là từ căn bản trong câu đẳng nghĩa) như *cage* (nhốt vào lồng, chuồng; 1175-1225) = *encage* (1585-95), *case* (cho vào thùng, hòm, hộp; 1250-1300) = *encase* (1625-35), *trap* (bẫy; trước năm 1000) = *entrap* (1525-35) và *shrine* (đặt lên/ vào bàn thờ, khám thờ; trước năm 1000) = *enshrine* (1575-85). Do các từ phái sinh xuất hiện sau và đa số có phạm vi nghĩa (breadth of meaning) hẹp hơn so với từ chuyển loại<sup>(2)</sup> nên có cơ sở để nhận định rằng người bản ngữ tạo ra các từ phái sinh để diễn tả ý nghĩa của động từ một cách cụ thể hơn nhằm hạn chế tính đa nghĩa cũng như đồng âm của từ chuyển loại.

Kiparsky cũng nêu ra nhận xét rằng các động từ ghép cũng được chuyển loại từ danh từ ghép tương ứng do nghĩa của động từ hàm chứa nghĩa của danh từ, thí dụ:

(7) a) \*You have to padlock (=khóa bằng ổ khoá móc) the door with a latch (=chốt/then cửa) (Anh phải dùng ổ khoá móc để khoá cửa bằng then cửa).

b) \*He snowplowed (=dọn tuyết bằng xe ủi tuyết) the sidewalk with a shovel (=xẻng). (Anh ta dùng xe ủi tuyết để dọn tuyết vỉa hè bằng xẻng).

c) \*She charcoaled (=vẽ bằng chì than) the drawing with ink (Cô ta vẽ chì than bức tranh bằng mực). (P. Kiparsky, 1997, tr. 488).

Các động từ trong (7) đề cập đến hoạt động nhằm sử dụng vật được mô tả bởi danh từ tương ứng và thỏa mãn nguyên tắc (3).

## 2. NGUỒN GỐC CỦA ĐỘNG TỪ ĐỊNH VỊ VÀ ĐỘNG TỪ VỊ TRÍ

Như đã nêu trên, P. Kiparsky và R. A. Buck cho rằng các động từ định vị và động từ vị trí là chuyển loại từ danh từ. Tuy nhiên nhà ngôn ngữ học người Do Thái Maya Arad lại nhận xét rằng có hai nhóm từ phái sinh khác nhau: từ phái sinh của từ căn (root-derived word) và từ phái sinh của từ (word-derived word). Nói cách khác là có từ chuyển loại của từ căn và từ chuyển loại của từ nếu như xem hiện tượng chuyển loại là hiện tượng phái sinh với phụ tố zero (Ø).

Theo Arad, từ căn không phải là một từ thực tế (actual word) và nó chỉ trở thành một danh từ, động từ hoặc tính từ khi kết hợp với một trung tâm mang đặc điểm từ loại. Sự kết hợp này có thể là vô đoán, thí dụ như từ căn  $\sqrt{clums}$  kết hợp với  $-y$  tạo thành tính từ *clumsy* (vụng về) trong khi từ căn  $\sqrt{malic}$  kết hợp với  $-ious$  (một biến thể của  $-ous$ ) tạo thành tính từ *malicious* (tinh quái). Vậy khi từ căn được đặt trong một chu cảnh danh từ hay động từ, v.v. thì nó trở thành một từ thực sự: *từ phái sinh của từ căn*.

Bên cạnh từ phái sinh của từ căn còn có từ phái sinh của từ, nghĩa là một trung tâm cú pháp có thể kết hợp với một từ liên hữu (danh từ, động từ hoặc tính từ) để tạo ra một từ khác, thí dụ như *clumsy*(tt) +  $-ness$  → *clumsiness*(dt) (= sự vụng về).

Arad cho rằng động từ phái sinh của từ căn và động từ phái sinh của danh từ không chỉ khác nhau về phương diện hình thái học mà cả về phương diện ngữ nghĩa học: trong khi động từ phái sinh của từ căn có thể có những nét

nghĩa khác nhau trong các chu cảnh khác nhau thì động từ phái sinh của danh từ gắn chặt ý nghĩa của nó với danh từ cơ sở.

Khi xem xét các trường hợp chuyển loại, Arad nhận thấy điều này cũng đúng đối với các động từ định vị và động từ vị trí. Thí dụ:

(8) a) They housed their guests in their barn/ their castle (Họ để cho khách ở trong nhà kho/ lâu đài của họ).

b) John shelved the books on the mantelpiece (John xếp sách trên bệ lò sưởi).

c) \*John boxed the apples in his bag (John đóng hộp các quả táo vào túi).

d) \*John bottled the vodka in the jar (John đóng chai rượu vodka vào lọ).

(M. Arad, 2003, tr. 760).

Các động từ trong (8) đều là các động từ vị trí, tuy nhiên chúng khác nhau khi ta xem xét đến mối liên hệ ngữ nghĩa giữa chúng với các danh từ tương ứng. Chẳng hạn có thể để cho khách ở trong lâu đài hay nhà kho hoặc một nơi nào khác, tức là nghĩa của động từ trong (8a) và (8b) không kéo theo (entail) nghĩa của danh từ tương ứng. Trong khi đó nghĩa của động từ trong (8c) và (8d) kéo theo sự hiện hữu của danh từ tương ứng - không thể thực hiện hành động được biểu thị bởi động từ *to box* mà không dùng đến sự vật được biểu thị bởi danh từ *box*: động từ *to box* (= put in a box) có nghĩa là *bỏ vào hộp* chứ không phải vào trong bất kỳ một vị trí nào khác (như *bag* = túi, *bottle* = chai, v.v.). Theo Arad, sự khác biệt này cho thấy động từ *to house* và danh từ *house* đều là từ phái sinh của từ căn trong khi động từ *to box* là từ phái sinh của danh từ *box*.

√ house + Ø → house (đgt; để cho ai ở trong nhà/ phòng / v.v.)

√ house + Ø → house (dt; căn nhà)

và

√ box + Ø → box (dt; hộp)

box (dt) + Ø → box (đgt; bỏ vào/ đóng vào hộp).

Tương tự với các động từ định vị, thí dụ:

(9) a) She dusted the cake with sugar (Cô ấy rắc đường lên bánh).

b) She powdered her face with crushed chalk (Cô ấy thoa phấn lên mặt).

c) \*She sugared her tea with jam. (Cô ấy cho đường vào trà bằng mứt)

d) \*She starched the collar with chemicals (Cô ấy hồ cổ áo bằng hóa chất).

(M. Arad, 2003, tr. 761)

Nghĩa của động từ *to dust* (rắc lên) và *to powder* (thoa lên) không kéo theo nghĩa của danh từ *dust* (bụi) và *powder* (bột). Căn cứ vào mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các động từ trong (9) với danh từ tương ứng, Arad cho rằng *to dust*, *to powder* là từ phái sinh của từ căn và *to sugar* (cho đường vào...), *to starch* (hồ quần áo bằng hồ) là từ phái sinh của danh từ.

### 3. KẾT LUẬN

Chúng tôi cho rằng các động từ định vị và động từ vị trí trong tiếng Anh đều được chuyển loại từ danh từ tương ứng. Hơn nữa từ phái sinh nói chung hay từ chuyển loại nói riêng đều tuân theo cùng một cơ chế cấu tạo: chúng đều là từ phái sinh hoặc từ chuyển loại của từ. Theo chúng tôi, lý do nghĩa của từ phái sinh không gắn chặt với nghĩa của từ cơ sở là do hiện tượng mở rộng hoặc thu hẹp nghĩa của từ. Thí dụ động từ *to ship* (chuyển loại từ danh từ *ship*) có nghĩa vận chuyển bằng bất kỳ phương tiện giao thông nào (máy bay, xe lửa, v.v.) chứ không nhất thiết là chỉ vận chuyển bằng tàu thủy.

Ngoài ra từ phân tích của Buck, chúng tôi thấy cách diễn giải nghĩa động từ định vị và động từ vị trí (4) của Kiparsky cần được viết lại như sau.

(4') (a) Động từ định vị: việc *đặt* (put) X vào trong (hoặc trên, v.v...) Y hoặc việc *lấy* (remove) X ra khỏi Y là công dụng cơ bản của X. Thí dụ:

to carpet (X) the room (Y) = trải thảm cho căn phòng.

to bone (X) the fish (Y) = rút xương cá.

b) Động từ vị trí: việc *đặt* (put) X vào trong (hoặc trên, v.v...) Y hoặc việc *lấy* (remove) X ra khỏi Y là công dụng cơ bản của Y. Thí dụ:

to bottle (Y) the wine (X) = đóng rượu vào chai.

to mine (Y) the coal (X) = khai thác than (= lấy than ra khỏi mỏ). □

### CHÚ THÍCH

<sup>(1)</sup> Bộ tự điển không rút gọn *Random House Webster's Unabridged Dictionary, Version 3.0* (CD-ROM) for Windows (2003), Random House, Inc.

<sup>(2)</sup> Theo *Random House Webster's Unabridged Dictionary* động từ *bark* có 5 nét nghĩa, *debark* (1), *bone* (4), *debone* (1), *cage* (2), *encage* (1), *case* (6), *encase* (1), *trap* (10), *entrap* (5), *shrine* (1), và *enshrine* (2).

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arad, M. 2003. *Locality Constraints on the Interpretation of Roots: The Case of Hebrew Denominal Verbs*. *Natural Language and Linguistic Theory*. Vol. 21. No 4.
2. Buck, R.A. 1997. *Words and their opposites: Noun to verb conversion in English*. *Word*. Vol. 48. No 1.
3. Kiparsky, P. 1997. *Remarks on Denominal Verbs*. In: Alsina, A., Bresnan, J., Sells, P. (eds.). *Complex Predicates*. CSLI Publications, Palo Alto, CA.

(Tiếp theo trang 48)

8. Nguyễn Quảng Tuân. 2001. *Tập Kiều, Vịnh Kiều*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb. Văn học.

9. Bùi Huy Giám. 2000. *Hát nói trong ca trù*. Bản thảo đánh máy vi tính.

10. Các nhân chứng: Nhà thơ Song Thái Phạm Công Huyền (sinh năm 1913 tại Thái Bình), cụ Nguyễn Danh Lập (sinh năm

### CA TRÙ XƯA VÀ NAY...

1917 tại Hưng Yên), nhà thơ Tô Long (sinh năm 1923 tại Nghĩa Đô, Từ Liêm, Hà Đông), Đào nương Hồng Thái (sinh 1923 tại làng Dương Liễu, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình), cụ Đỗ Văn Xoang (sinh năm 1925, tại làng Suối Đông, huyện Trục Ninh, Nam Định)...